

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 03 + 04)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG
CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP**

3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00308	0,00294	0,00014	0,00166	0,00159	0,00008	0,00181	0,00172	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00475	0,00396	0,00079	0,00822	0,00685	0,00137	0,01316	0,01097	0,00219
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,46432	1,46432	-	0,00002	0,00002	-	0,00187	0,00187	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01061	0,01061	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,18595	0,15101	0,03494	0,07344	0,05964	0,01380	0,06107	0,04960	0,01148
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25486	0,20697	0,04789	0,12282	0,09974	0,02308	0,06318	0,05131	0,01187
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01597	0,01297	0,00300	0,00815	0,00662	0,00153	0,00069	0,00056	0,00013
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,32040	0,28557	0,03484	0,20983	0,18701	0,02281	0,08982	0,08006	0,00977
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,38308	0,32633	0,05675	0,19870	0,16926	0,02944	0,04680	0,03986	0,00693
13	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,15554	0,13256	0,02299	0,04554	0,03881	0,00673	0,11414	0,09727	0,01687
17	Bình khí CO2	Bình	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,22641	0,22641	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,02502	0,02502	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,15184	0,15184	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,03159	0,03159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00495	0,00495	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,05159	0,04444	0,00715	0,01764	0,01519	0,00244	0,02625	0,02261	0,00364
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,29274	0,29274	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03955	0,03212	0,00743	0,01715	0,01393	0,00322	0,02067	0,01679	0,00388
29	Cáp micro	Chiếc	0,11531	0,09581	0,01950	0,03408	0,02831	0,00576	0,03680	0,03058	0,00622
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,22350	0,22350	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,16297	0,16297	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,37084	0,33081	0,04003	0,22181	0,19787	0,02394	0,10743	0,09584	0,01160
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07486	0,06079	0,01407	0,02527	0,02052	0,00475	0,05660	0,04597	0,01064
36	Cũi	Chiếc	0,18947	0,18947	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06288	0,05741	0,00546	0,02414	0,02204	0,00210	0,03301	0,03014	0,00287
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42894	0,40073	0,02821	0,17005	0,15887	0,01118	0,36261	0,33876	0,02385
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,51155	3,51155	-	0,00002	0,00002	-	0,00273	0,00273	-
42	Ghế hội trường	Chiếc	1,66197	1,36848	0,29349	0,96464	0,79429	0,17035	0,85135	0,70101	0,15034
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,63494	0,52828	0,10666	0,30025	0,24981	0,05044	0,08705	0,07243	0,01462
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,14498	0,14498	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05432	0,04656	0,00776	0,01661	0,01424	0,00237	0,02638	0,02262	0,00377
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Kết sắt	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00186	-	0,00186	0,00081	-	0,00081
49	Khung rèm	Chiếc	0,07919	0,07919	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,01096	0,01096	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
51	Máy hút âm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,14633	0,12619	0,02014	0,07302	0,06297	0,01005	0,04553	0,03926	0,00627
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00076	-	0,00076	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,01517	0,01232	0,00285	0,00810	0,00658	0,00152	-	-	-
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00816	0,00662	0,00153	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02018	0,01654	0,00364	0,01107	0,00907	0,00200	0,00482	0,00395	0,00087
60	Máy sưởi	Chiếc	0,12636	0,12636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,03025	0,03025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,01116	0,00941	0,00175	0,00615	0,00519	0,00096	0,01098	0,00926	0,00172
63	Micro	Chiếc	0,03797	0,03408	0,00389	0,05028	0,04514	0,00515	0,08429	0,07566	0,00863
64	Phích nước	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,28290	0,28290	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,04301	0,04301	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,52237	0,52237	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03553	0,03553	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,13368	0,13368	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,93510	0,93510	-	0,00002	0,00002	-	0,00063	0,00063	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05371	0,04733	0,00638	0,02179	0,01920	0,00259	0,04646	0,04094	0,00552
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02036	0,01783	0,00252	0,01195	0,01046	0,00148	0,00831	0,00728	0,00103
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,04834	0,04834	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,12625	0,12625	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11031	0,11031	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05932	0,05654	0,00279	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,17957	0,14969	0,02989	0,00002	0,00002	0,00000	0,00059	0,00050	0,00010
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,12362	0,12362	-	0,00002	0,00002	-	0,00065	0,00065	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00144	0,00144	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02109	0,02109	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,34427	1,90378	0,44049	0,00043	0,00035	0,00008	0,01247	0,01013	0,00234
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,21127	1,79577	0,41550	0,00028	0,00023	0,00005	0,00153	-	0,00153
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11617	0,09434	0,02183	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	-	0,00009
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,74727	0,66603	0,08125	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	-	0,00006
11	Bàn làm việc	Chiếc	1,13529	0,96710	0,16820	0,00015	0,00013	0,00002	0,00066	-	0,00066
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
14	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
16	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	3,34424	2,85003	0,49421	0,00067	0,00057	0,00010	0,01959	0,01669	0,00289

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình khí CO2	Bình	0,02300	0,02300	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02710	0,02710	-	0,00001	0,00001	-	0,00024	0,00024	-
20	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
21	Bình phun thuốc	Bình	0,00182	0,00182	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,00868	0,00868	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Bộ Đàm	Chiếc	0,00308	0,00308	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Lưu điện	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,57417	0,49461	0,07957	0,00010	0,00008	0,00001	0,00282	0,00243	0,00039
28	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02647	0,02647	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,45377	0,36850	0,08526	0,00002	-	0,00002	0,00047	-	0,00047
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,55383	0,46018	0,09366	0,00005	0,00004	0,00001	0,00151	0,00125	0,00025
33	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00423	0,00423	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
34	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01521	0,01521	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
36	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	4,92337	4,39193	0,53144	0,00104	0,00093	0,00011	0,00330	-	0,00330
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,37735	1,11855	0,25880	0,00027	0,00022	0,00005	0,00780	0,00634	0,00147
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,26582	0,24272	0,02310	0,00004	0,00003	0,00000	0,00112	0,00102	0,00010
44	Đầu nối mạng	Chiếc	11,49687	10,74078	0,75609	0,00253	0,00236	0,00017	0,00487	-	0,00487
45	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
46	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01017	0,01017	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,33210	0,33210	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
48	Ghế hội trường	Chiếc	12,27434	10,10680	2,16754	0,00152	0,00125	0,00027	0,00784	-	0,00784
49	Ghế làm việc	Chiếc	3,04663	2,53484	0,51179	0,00053	0,00044	0,00009	0,00259	-	0,00259
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03441	0,03441	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,74668	0,64005	0,10663	0,00015	0,00013	0,00002	0,00428	0,00367	0,00061
54	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00781	0,00781	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	0,00799	0,00799	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
58	Kết sắt	Chiếc	0,01687	-	0,01687	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
61	Khung rèm	Chiếc	0,04843	0,04843	-	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00520	0,00520	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Máy in	Chiếc	1,47322	1,27047	0,20275	0,00026	0,00023	0,00004	0,00771	0,00665	0,00106
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
71	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy ghi âm	Chiếc	0,04487	0,03644	0,00843	0,00000	-	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
74	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,03490	0,02834	0,00656	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
75	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
76	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
77	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,16139	0,13228	0,02911	0,00003	0,00002	0,00000	0,00076	0,00062	0,00014
79	Máy sưởi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Máy tăng áp	Chiếc	0,01316	0,01316	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy tính bảng	Chiếc	1,61721	1,36398	0,25323	0,00017	0,00014	0,00003	0,00076	-	0,00076
82	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
83	Micro	Chiếc	1,00733	0,90420	0,10313	0,00002	-	0,00002	0,00059	-	0,00059
84	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00091	0,00091	-
85	Phích nước	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
86	Quạt cây	Chiếc	0,03280	0,03280	-	0,00001	0,00001	-	0,00041	0,00041	-
87	Quạt hộp	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	0,01779	0,01779	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
89	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
90	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01518	0,01518	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
91	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
92	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
93	Quạt trần	Chiếc	0,09963	0,09963	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
94	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01367	0,01367	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
96	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,38456	1,21997	0,16459	0,00029	0,00025	0,00003	0,00099	-	0,00099
98	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16777	0,14696	0,02081	0,00003	0,00002	0,00000	0,00009	-	0,00009
99	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00656	0,00656	-	-	-	-	-	-	-
100	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-
101	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01917	0,01917	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
103	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00264	0,00264	-	-	-	-	-	-	-
104	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
105	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
107	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
108	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
109	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
112	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
113	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
114	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
116	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
117	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
119	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
120	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe gom rác	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
122	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00930	0,00887	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07221	0,06019	0,01202	0,03083	0,02570	0,00513	0,00913	0,00761	0,00152
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,97623	1,97623	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04558	0,04558	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05952	0,05952	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,55688	0,45224	0,10464	0,27900	0,22658	0,05242	0,12208	0,09914	0,02294

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,69807	0,56690	0,13117	0,06798	0,05520	0,01277	0,09766	0,07931	0,01835
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04980	0,04044	0,00936	0,01393	0,01131	0,00262	0,00680	0,00552	0,00128
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,72510	0,64627	0,07884	0,04062	0,03620	0,00442	0,07374	0,06572	0,00802
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,63144	0,53789	0,09355	0,24593	0,20950	0,03644	0,11333	0,09654	0,01679
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,87317	0,74414	0,12904	0,25703	0,21905	0,03798	0,12829	0,10933	0,01896
14	Bình khí CO2	Bình	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,38779	0,38779	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00997	0,00997	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00882	0,00882	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,14957	0,14957	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,01201	0,01201	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00678	0,00678	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,07828	0,07828	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16932	0,14585	0,02346	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,12376	0,12376	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,23300	0,18922	0,04378	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáp micro	Chiếc	0,07482	0,06217	0,01265	0,01583	0,01315	0,00268	0,00392	0,00325	0,00066
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10269	0,10269	-	-	-	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,01064	0,01064	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06119	0,06119	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,82592	0,73677	0,08915	0,12097	0,10792	0,01306	0,05590	0,04987	0,00603
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Công tơ điện	Chiếc	0,03713	0,03713	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40568	0,32946	0,07623	0,02926	0,02376	0,00550	0,00698	0,00567	0,00131
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,85496	0,78066	0,07430	0,01831	0,01672	0,00159	0,01946	0,01777	0,00169
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,78195	0,73053	0,05143	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03496	0,03496	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,27892	3,27892	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
38	Ghế hội trường	Chiếc	8,24699	6,79064	1,45634	1,05948	0,87239	0,18709	0,73752	0,60728	0,13024
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,76356	1,46731	0,29626	0,84479	0,70288	0,14191	0,30701	0,25544	0,05157
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09540	0,09540	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Giá để quần áo	Chiếc	0,02317	0,02317	-	-	-	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07229	0,06197	0,01032	0,04764	0,04083	0,00680	0,01469	0,01259	0,00210
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kết sắt	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
45	Khung rèm	Chiếc	0,01887	0,01887	-	-	-	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01322	0,01322	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,53970	0,46542	0,07428	0,11019	0,09503	0,01517	0,07525	0,06489	0,01036
50	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
51	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01073	0,01073	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy ghi âm	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
53	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
54	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,02095	0,02095	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06243	0,05117	0,01126	0,00957	0,00784	0,00173	0,00623	0,00510	0,00112
56	Máy sưởi	Chiếc	0,03765	0,03765	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
57	Máy tăng áp	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy tính bảng	Chiếc	0,46305	0,39054	0,07251	0,07378	0,06223	0,01155	0,02488	0,02098	0,00390
59	Micro	Chiếc	0,05590	-	0,05590	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
60	Phích nước	Chiếc	0,04460	0,04460	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
61	Quạt cây	Chiếc	0,25665	0,25665	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
62	Quạt hộp	Chiếc	0,01859	0,01859	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
63	Quạt treo tường	Chiếc	0,79744	0,79744	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
64	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10650	0,10650	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
65	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19059	0,19059	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
66	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
67	Quạt trần	Chiếc	1,19232	1,19232	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
68	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,31396	0,27664	0,03732	0,02049	0,01806	0,00244	0,00808	0,00712	0,00096
70	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06605	0,05786	0,00819	0,00386	0,00338	0,00048	0,00628	0,00550	0,00078
71	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,40713	0,40713	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Xe lăn	Chiếc	0,22966	0,22966	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00322	0,00322	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
77	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00074	0,00004	0,00056	0,00053	0,00003	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	-	-	-	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,43109	0,35009	0,08100	0,26951	0,21887	0,05064
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,65065	0,52839	0,12226	0,47669	0,38712	0,08957
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,08295	0,06736	0,01559	0,05326	0,04325	0,01001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
		của công cụ, dụng cụ	(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	1,26797	1,13011	0,13786	0,94639	0,84349	0,10289
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	1,51884	1,29382	0,22502	1,09198	0,93020	0,16178
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,43426	0,37008	0,06417	0,17836	0,15200	0,02636
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02129	0,01834	0,00295	0,18747	0,16149	0,02598	0,09828	0,08466	0,01362
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,02643	-	0,02643	0,01480	-	0,01480
11	Cáp micro	Chiếc	0,02189	0,01819	0,00370	0,14074	0,11694	0,02380	0,05446	0,04525	0,00921
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,10319	0,09205	0,01114	1,27076	1,13359	0,13717	0,94723	0,84499	0,10225
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03496	0,02839	0,00657	0,26490	0,21513	0,04978	0,10701	0,08690	0,02011
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01774	0,01620	0,00154	0,20099	0,18352	0,01747	0,10361	0,09460	0,00900
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,19859	0,18553	0,01306	1,24074	1,15914	0,08160	0,50959	0,47608	0,03351
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,66540	0,54790	0,11750	4,85095	3,99431	0,85663	3,25826	2,68288	0,57538
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,42908	0,35700	0,07208	2,37064	1,97240	0,39824	1,66527	1,38553	0,27974
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02927	0,02509	0,00418	0,10370	0,08889	0,01481	0,04170	0,03575	0,00595
19	Kết sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,01658	-	0,01658	0,01081	-	0,01081
20	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,47113	0,40629	0,06484	0,32040	0,27631	0,04410
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00596	-	0,00596	0,00445	-	0,00445
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,01191	-	0,01191	0,00889	-	0,00889

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
		của công cụ, dụng cụ	(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01191	-	0,01191	0,00889	-	0,00889
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00679	0,00556	0,00122	0,06395	0,05242	0,01154	0,04744	0,03888	0,00856
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04337	0,03658	0,00679	-	-	-	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00647	-	0,00647	0,00263	-	0,00263
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,14889	0,13119	0,01770	0,06115	0,05388	0,00727
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00470	0,00412	0,00058	0,07860	0,06885	0,00975	0,05326	0,04666	0,00661

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	0,00030	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00080	0,00076	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00303	0,00252	0,00050	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,67993	0,55217	0,12776	0,15675	0,12730	0,02945	0,48056	0,39026	0,09030
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,28985	1,04748	0,24236	0,23738	0,19277	0,04460	1,05162	0,85402	0,19760
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,13627	0,11066	0,02560	0,02533	0,02057	0,00476	0,10544	0,08563	0,01981

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	2,56067	2,28226	0,27841	0,40416	0,36021	0,04394	2,05547	1,83199	0,22348
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,90979	2,47870	0,43109	0,88602	0,75475	0,13127	2,26244	1,92726	0,33519
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,32569	0,27756	0,04813	0,15998	0,13634	0,02364	0,00499	0,00425	0,00074
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22109	0,19045	0,03064	0,06104	0,05258	0,00846	0,10420	0,08976	0,01444
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03477	-	0,03477	0,08517	-	0,08517	0,01954	-	0,01954
11	Cáp micro	Chiếc	0,10257	0,08522	0,01735	0,25580	0,21255	0,04326	0,02531	0,02103	0,00428
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,56184	2,28531	0,27653	1,30635	1,16534	0,14101	2,05585	1,83394	0,22191
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,19317	0,15687	0,03630	2,12571	1,72629	0,39942	0,00513	0,00417	0,00096
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,23103	0,21095	0,02008	0,06033	0,05509	0,00524	0,10593	0,09673	0,00921
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,93055	0,86935	0,06120	0,96457	0,90114	0,06344	0,01424	0,01331	0,00094
16	Ghế hội trường	Chiếc	8,45751	6,96399	1,49352	1,60564	1,32210	0,28354	6,25584	5,15111	1,10473
17	Ghế làm việc	Chiếc	4,39372	3,65563	0,73809	0,74538	0,62016	0,12521	3,34370	2,78200	0,56170
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07698	0,06599	0,01099	0,06975	0,05979	0,00996	0,00751	0,00644	0,00107
19	Kết sắt	Chiếc	0,02755	-	0,02755	0,02326	-	0,02326	0,01936	-	0,01936
20	Máy in	Chiếc	0,83556	0,72056	0,11500	0,34839	0,30045	0,04795	0,62321	0,53744	0,08577
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01203	-	0,01203	0,04004	-	0,04004	0,00966	-	0,00966
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01930	-	0,01930	0,01931	-	0,01931

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,08008	-	0,08008	0,01931	-	0,01931
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,12835	0,10520	0,02315	0,10377	0,08505	0,01872	0,10357	0,08489	0,01868
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	2,07356	1,74888	0,32469	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,14828	-	0,14828	0,00024	-	0,00024
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,11167	0,09839	0,01327	0,48709	0,42919	0,05790	0,00171	0,00151	0,00020
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,13851	0,12134	0,01718	0,10717	0,09388	0,01329	0,10330	0,09049	0,01281

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00045	0,00043	0,00002	0,01540	0,01467	0,00072	0,02058	0,01961	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00465	0,00465	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	0,00430	0,00430	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06287	0,05106	0,01181	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02661	0,02161	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358	0,15102	0,12264	0,02838
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,08216	0,06672	0,01544	0,01463	0,01188	0,00275	0,01033	0,00839	0,00194
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02614	0,02330	0,00284	0,56505	0,50362	0,06143	0,84545	0,75353	0,09192
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,03097	0,02638	0,00459	0,89370	0,76130	0,13240	0,93150	0,79349	0,13800
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00775	0,00661	0,00115	4,34064	3,69918	0,64146	4,05691	3,45739	0,59953
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00306	0,00306	-	0,00402	0,00402	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00444	0,00444	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	0,00477	0,00477	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00352	0,00303	0,00049	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00445	0,00445	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
27	Cáp micro	Chiếc	0,01576	0,01309	0,00266	0,23365	0,19413	0,03951	0,30253	0,25137	0,05116
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	0,00455	0,00455	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,03769	0,03362	0,00407	0,11649	0,10392	0,01257	0,14201	0,12668	0,01533
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	0,00395	0,00395	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07373	0,05988	0,01385	0,48760	0,39598	0,09162	0,48497	0,39384	0,09113
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00465	0,00424	0,00040	0,32864	0,30008	0,02856	0,38057	0,34750	0,03307
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02216	0,02070	0,00146	2,30265	2,15121	0,15143	2,25545	2,10712	0,14833

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	0,14038	0,11559	0,02479	5,55787	4,57640	0,98147	7,53841	6,20720	1,33122
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,04801	0,03995	0,00807	1,58833	1,32151	0,26682	1,63793	1,36278	0,27515
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00478	0,00478	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00480	0,00480	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00538	0,00461	0,00077	0,20137	0,17262	0,02876	0,21433	0,18372	0,03061
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
45	Két sắt	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00479	0,00479	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00409	0,00409	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
50	Máy in	Chiếc	0,01255	0,01082	0,00173	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
54	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00176	0,00144	0,00032	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00345	0,00345	-	0,00453	0,00453	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,11932	0,10064	0,01868	0,05747	0,04847	0,00900
60	Micro	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00464	0,00464	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00462	0,00462	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00461	0,00461	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00266	0,00234	0,00032	0,28013	0,24683	0,03330	0,28602	0,25202	0,03400
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01308	0,01146	0,00162	0,05156	0,04517	0,00639	0,06440	0,05641	0,00799
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00439	0,00439	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-	0,00435	0,00435	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834	0,07792	0,06495	0,01297
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00219	0,00219	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900	0,54195	0,44012	0,10183
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677	0,10362	0,08415	0,01947
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063	0,87451	0,77943	0,09508
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316	1,25080	1,06549	0,18531
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338	2,08994	1,78109	0,30885
16	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình oxy	Bình	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-	0,00205	0,00205	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00243	0,00243	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-	0,00227	0,00227	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
30	Cáp micro	Chiếc	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574	0,48347	0,40171	0,08176
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
33	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00209	0,00209	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00232	0,00232	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403	0,79305	0,70744	0,08560
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-	0,00202	0,00202	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097	0,83774	0,68033	0,15741
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908	0,37872	0,34581	0,03291
40	Đầu nối mạng	Chiếc	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469	2,74301	2,56261	0,18039
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-	0,00243	0,00243	-
43	Ghế hội trường	Chiếc	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982	6,66940	5,49164	1,17776
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743	2,21342	1,84160	0,37183
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00244	0,00244	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093	0,28372	0,24321	0,04052
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
49	Kết sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
50	Khung rèm	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-	0,00209	0,00209	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
54	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
58	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607	0,05657	0,04636	0,01020
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140	0,42254	0,35638	0,06616
64	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
65	Phích nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-	0,00234	0,00234	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-	0,00236	0,00236	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759	0,38909	0,34283	0,04625
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636	0,08884	0,07782	0,01102
76	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
82	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00244	0,00244	-
85	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
86	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
89	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00050	0,00048	0,00002	0,00686	0,00654	0,00032
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06882	0,05737	0,01145	0,03628	0,03024	0,00604	0,00503	0,00419	0,00084
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,19948	0,19948	-	0,00484	0,00484	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00191	0,00191	-	0,00215	0,00215	-	0,00448	0,00448	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	0,00401	0,00401	-	0,00432	0,00432	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,34875	0,28322	0,06553	0,28276	0,22963	0,05313
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,34684	0,28167	0,06517	0,04157	0,03376	0,00781	0,55876	0,45377	0,10499
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12771	0,10371	0,02400	0,02554	0,02074	0,00480	0,07723	0,06272	0,01451
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,71520	0,63744	0,07776	0,03247	0,02894	0,00353	1,00246	0,89347	0,10899
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,17110	0,99760	0,17350	0,22484	0,19153	0,03331	1,10790	0,94376	0,16414
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-	0,00503	0,00503	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,01516	0,01516	-	-	-	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00541	0,00541	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,84841	2,42748	0,42094	0,36042	0,30716	0,05326	0,02497	0,02128	0,00369
16	Bình ga	Bình	0,00212	0,00212	-	0,00220	0,00220	-	-	-	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00201	0,00201	-	0,00034	0,00034	-	0,00471	0,00471	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,03814	0,03814	-	0,00487	0,00487	-
19	Bình oxy	Bình	0,00214	0,00214	-	0,00103	0,00103	-	0,00502	0,00502	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00179	0,00179	-	0,00045	0,00045	-	0,00419	0,00419	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,01823	0,01823	-	0,00463	0,00463	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00073	0,00073	-	0,00497	0,00497	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00145	0,00145	-	0,00408	0,00408	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00976	0,00976	-	0,00408	0,00408	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,01327	0,01143	0,00184	0,06060	0,05220	0,00840
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,00675	0,00675	-	0,00464	0,00464	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00001	0,00001	-	0,00456	0,00456	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288	0,01156	-	0,01156
30	Cáp micro	Chiếc	0,28616	0,23777	0,04839	0,00422	0,00351	0,00071	0,06574	0,05463	0,01112
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00009	0,00009	-	0,00408	0,00408	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,00066	0,00066	-	0,00477	0,00477	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00356	0,00356	-	0,00475	0,00475	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,62400	0,55665	0,06736	0,07846	0,06999	0,00847	1,00565	0,89710	0,10855
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00010	0,00010	-	0,00476	0,00476	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00272	0,00272	-	0,00412	0,00412	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,61550	0,49985	0,11565	0,02093	0,01699	0,00393	0,03557	0,02888	0,00668
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,31079	0,28378	0,02701	0,01174	0,01072	0,00102	0,06484	0,05920	0,00563
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,31465	2,16243	0,15222	0,03662	0,03421	0,00241	0,06200	0,05792	0,00408

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00439	0,00439	-	0,00492	0,00492	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,26879	0,26879	-	0,00496	0,00496	-
43	Ghế hội trường	Chiếc	5,30368	4,36710	0,93658	1,01255	0,83374	0,17881	3,22263	2,65354	0,56909
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,12755	1,77015	0,35740	0,79336	0,66008	0,13327	1,64010	1,36458	0,27551
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00335	0,00335	-	0,00499	0,00499	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00601	0,00601	-	0,00501	0,00501	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21567	0,18487	0,03080	0,03731	0,03198	0,00533	0,02426	0,02079	0,00346
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
49	Kết sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112	0,01053	-	0,01053
50	Khung rèm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	0,00500	0,00500	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00126	0,00126	-	0,00492	0,00492	-
52	Máy hút âm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00063	0,00063	-	0,00427	0,00427	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-
54	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,09303	0,08022	0,01280	0,32108	0,27689	0,04419

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001	0,00563	-	0,00563
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00139	0,00139	-	0,00446	0,00446	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002	0,01032	-	0,01032
58	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066	0,01032	-	0,01032
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00108	0,00108	-	0,00456	0,00456	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03955	0,03241	0,00713	0,00758	0,00622	0,00137	0,05673	0,04650	0,01023
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-	0,00503	0,00503	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00172	0,00172	-	0,00473	0,00473	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,24602	0,20749	0,03852	0,06935	0,05849	0,01086	0,00503	0,00424	0,00079
64	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303	0,00118	-	0,00118
65	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00012	0,00012	-	0,00484	0,00484	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,03719	0,03719	-	0,00479	0,00479	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00099	0,00099	-	0,00488	0,00488	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,09399	0,09399	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,01421	0,01421	-	0,00477	0,00477	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,02126	0,02126	-	0,00481	0,00481	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00001	0,00001	-	0,00503	0,00503	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,10825	0,10825	-	0,00486	0,00486	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-	0,00503	0,00503	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30550	0,26918	0,03632	0,00439	0,00387	0,00052	0,01187	0,01046	0,00141
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07447	0,06524	0,00924	0,00395	0,00346	0,00049	0,05866	0,05139	0,00727
76	Tủ đông	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-	0,00503	0,00503	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,04496	0,04496	-	0,00457	0,00457	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00015	0,00015	-	0,00453	0,00453	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00010	0,00010	-	0,00408	0,00408	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00122	0,00122	-	0,00475	0,00475	-
82	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
85	Rổ inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
86	Rá inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00107	0,00107	-	0,00503	0,00503	-
89	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00080	0,00080	-	0,00408	0,00408	-

Ví dụ: định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ thờ cúng là 0,0008 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00992	-	0,00992	0,00218	-	0,00218
2	Bàn họp	Chiếc	0,03729	0,03028	0,00701	0,10312	0,08374	0,01938	0,04268	0,03466	0,00802
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01171	-	0,01171	0,03575	-	0,03575	0,01387	-	0,01387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07628	0,06493	0,01135	0,11809	0,10052	0,01757	0,07155	0,06090	0,01064
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05593	0,04542	0,01051	0,00899	-	0,00899	0,06205	0,05039	0,01166
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13997	0,11778	0,02219	0,22022	0,18531	0,03491	0,13005	0,10943	0,02062
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01869	0,01518	0,00351	0,01595	0,01295	0,00300	0,01975	0,01604	0,00371
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00035	-	0,00035	0,01338	-	0,01338	0,00242	-	0,00242
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01830	0,01554	0,00275	0,01595	0,01355	0,00240	0,02051	0,01743	0,00308
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,02837	-	0,02837	0,01955	-	0,01955
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,01152	-	0,01152	0,00910	-	0,00910
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02284	0,02009	0,00275	0,08717	0,07668	0,01048	0,02735	0,02406	0,00329
13	Máy biến áp	Chiếc	0,01762	0,01431	0,00331	0,01595	0,01295	0,00300	0,01909	0,01551	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,01163	-	0,01163	0,00559	-	0,00559

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00493	-	0,00493	0,00929	-	0,00929	0,00535	-	0,00535
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,20343	0,17599	0,02744	0,44981	0,38914	0,06067	0,19049	0,16480	0,02569
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02200	0,01870	0,00331	0,08717	0,07406	0,01310	0,02619	0,02225	0,00394
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08563	0,07950	0,00613	0,31676	0,29407	0,02269	0,08591	0,07975	0,00615
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,32508	1,19434	0,13075	3,94586	3,55652	0,38934	1,29083	1,16347	0,12737
20	Nhà	Nhà	0,70140	0,66078	0,04061	1,42811	1,34541	0,08270	0,65938	0,62120	0,03818
21	Phần mềm	Phần mềm	0,06007	0,04965	0,01042	0,14901	0,12316	0,02584	0,06706	0,05542	0,01163
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01806	0,01466	0,00339	0,01595	0,01295	0,00300	0,01984	0,01611	0,00373
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,19454	0,15799	0,03655	0,17548	0,14250	0,03297	0,21200	0,17216	0,03983
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	-	-	-	0,00101	0,00091	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,00053	-	0,00053
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,28728	0,26080	0,02648	1,07349	0,97454	0,09895	0,42185	0,38297	0,03889
27	Xe máy	Chiếc	0,01829	0,01588	0,00241	0,00210	-	0,00210	0,00423	-	0,00423
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04672	0,04272	0,00401	0,02235	-	0,02235	0,00706	-	0,00706
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03914	0,03650	0,00265	0,01497	0,01396	0,00101	0,03928	0,03662	0,00266
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00238	0,00025	0,14243	0,12905	0,01338	0,00590	0,00535	0,00055

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,06608	0,05366	0,01242	0,02140	0,01738	0,00402	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02015	-	0,02015	0,00679	-	0,00679	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06726	0,05725	0,01000	0,02181	0,01857	0,00324	0,04978	0,04237	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08484	0,06890	0,01594	0,01994	0,01619	0,00375	0,00106	0,00086	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10962	0,09224	0,01738	0,03698	0,03111	0,00586	0,09691	0,08155	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02780	0,02362	0,00418	0,00665	0,00565	0,00100	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02808	-	0,02808	0,00777	-	0,00777	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00355	-	0,00355	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03973	0,03495	0,00478	0,01475	0,01298	0,00177	0,00099	0,00087	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00013	0,00010	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,00241	-	0,00241	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00124	-	0,00124	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17032	0,14735	0,02297	0,06794	0,05877	0,00916	0,14488	0,12534	0,01954

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03973	0,03376	0,00597	0,01475	0,01253	0,00222	0,00018	0,00015	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09898	0,09188	0,00709	0,04571	0,04244	0,00327	0,05158	0,04789	0,00370
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,37947	1,24336	0,13611	0,56530	0,50952	0,05578	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,42292	0,39843	0,02449	0,15056	0,14184	0,00872	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09769	0,08074	0,01694	0,02887	0,02386	0,00501	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,30577	0,24831	0,05745	0,07311	0,05938	0,01374	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00029	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,41514	0,37688	0,03827	0,14082	0,12784	0,01298	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00087	-	0,00087	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00326	-	0,00326	0,00094	-	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00118	0,00110	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02096	0,01900	0,00197	0,01621	0,01469	0,00152	0,00089	0,00081	0,00008

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,17378	0,14112	0,03265	0,01537	0,01248	0,00289
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00831	-	0,00831	0,01393	-	0,01393	0,00282	-	0,00282
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00263	0,00263	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00162	0,00162	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00146	0,00146	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00448	0,00448	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,00161	0,00161	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00315	0,00315	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00108	0,00108	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,03247	0,02764	0,00483	0,04255	0,03622	0,00633
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01938	0,01574	0,00364	0,00847	0,00688	0,00159	0,00834	0,00677	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08199	0,06899	0,01300	0,03167	0,02665	0,00502	0,08214	0,06911	0,01302
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00163	0,00133	0,00031	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,06605	0,05364	0,01241	0,00769	0,00624	0,00144
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00917	0,00779	0,00138	0,01625	0,01381	0,00244	0,00365	0,00310	0,00055
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073	0,00225	-	0,00225
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00110	-	0,00110
34	Máy ảnh	Chiếc	0,02334	0,02054	0,00281	0,00166	0,00146	0,00020	0,00442	0,00389	0,00053
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	0,00505	0,00505	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00038	-	0,00038	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00373	-	0,00373	0,00431	-	0,00431	0,00358	-	0,00358
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00417	0,00417	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00035	0,00035	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,13092	0,11326	0,01766	0,06389	0,05528	0,00862	0,12482	0,10798	0,01684

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00187	0,00187	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01713	0,01456	0,00258	0,00129	0,00110	0,00019	0,00403	0,00343	0,00061
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00293	0,00293	-	0,00053	0,00053	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06766	0,06282	0,00485	0,04664	0,04330	0,00334	0,04636	0,04304	0,00332
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,79670	0,71809	0,07861	0,26565	0,23944	0,02621	0,69954	0,63052	0,06902
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
57	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00026	0,00026	-
58	Nhà	Nhà	0,76577	0,72142	0,04434	0,33083	0,31168	0,01916	0,47910	0,45136	0,02774
59	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00643	0,00643	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00209	0,00209	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,02525	0,02087	0,00438	0,01308	0,01081	0,00227	0,01025	0,00847	0,00178
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00257	0,00257	-	0,00058	0,00058	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00099	0,00099	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00730	0,00593	0,00137	0,00081	0,00066	0,00015	0,00250	0,00203	0,00047
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00580	0,00580	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02259	0,01834	0,00424	0,03566	0,02896	0,00670	0,02739	0,02224	0,00515
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,00078	0,00078	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00667	0,00604	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00219	0,00219	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00463	-	0,00463	0,00036	-	0,00036

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,58350	0,52972	0,05379	1,50815	1,36913	0,13902	0,18284	0,16599	0,01685
77	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06326	0,05494	0,00832	0,00904	0,00785	0,00119
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,00535	-	0,00535	0,03494	0,03194	0,00300	0,02615	0,02391	0,00224
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02992	0,02789	0,00202	0,13239	0,12343	0,00896	0,04553	0,04245	0,00308
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00649	0,00588	0,00061	0,00386	0,00350	0,00036	0,00402	0,00364	0,00038

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00259	-	0,00259	0,03637	0,03219	0,00419
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01428	0,01160	0,00268	0,06330	0,05140	0,01189	0,03586	0,02912	0,00674

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,01264	-	0,01264	0,04742	0,03851	0,00891
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00865	0,00865	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00958	0,00958	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,01749	0,01749	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00460	0,00460	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00321	0,00321	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00597	0,00597	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01066	0,00907	0,00159	0,05448	0,04638	0,00810	0,02543	0,02165	0,00378
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00954	0,00775	0,00179	0,02795	0,02270	0,00525	0,00614	0,00499	0,00115
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01930	0,01624	0,00306	0,06532	0,05496	0,01036	0,05064	0,04261	0,00803

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00041	0,00041	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00227	0,00227	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00085	0,00085	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00225	0,00225	-	-	-	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01737	0,01411	0,00326	0,00716	-	0,00716	0,05656	0,04593	0,01063
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00329	0,00280	0,00049	0,02303	0,01956	0,00346	0,00150	0,00128	0,00023
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00824	-	0,00824	0,02091	0,01698	0,00393
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,06740	0,06349	0,00390	0,02609	0,02457	0,00151
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00370	0,00326	0,00045	0,01541	0,01356	0,00185	0,02211	0,01945	0,00266
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00693	0,00693	-	-	-	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,02853	0,02531	0,00322	0,04333	0,03844	0,00488

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,05471	0,05037	0,00434	0,08240	0,07586	0,00654
39	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00434	0,00434	-	-	-	-
45	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
46	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00347	0,00347	-	-	-	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,07372	0,06377	0,00994	0,08815	0,07626	0,01189	0,09946	0,08605	0,01342
49	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00160	0,00160	-	-	-	-
50	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,01531	0,01301	0,00230	0,01819	0,01546	0,00274
54	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02844	0,02640	0,00204	0,08815	0,08183	0,00631	0,06489	0,06024	0,00465
56	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17547	0,15816	0,01731	0,81386	0,73356	0,08030	0,91340	0,82328	0,09012
58	Nhà	Nhà	0,11384	0,10725	0,00659	0,78656	0,74101	0,04555	0,48079	0,45295	0,02784
59	Phần mềm	Phần mềm	0,00905	0,00748	0,00157	0,05647	0,04668	0,00980	0,03370	0,02785	0,00584
60	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00337	0,00337	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
61	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00552	0,00552	-	-	-	-
62	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00556	0,00556	-	-	-	-
63	Trạm biến áp	Trạm	0,00186	0,00151	0,00035	0,00841	0,00683	0,00158	0,00084	0,00068	0,00016
64	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
65	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,12525	0,10172	0,02354	0,01189	0,00965	0,00223
66	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
67	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00082	0,00075	0,00008	0,00532	0,00482	0,00050
68	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
70	Tủ lạnh	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
71	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
72	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00132	-	0,00132	0,00224	-	0,00224
73	Vật kiến trúc	Công trình	0,25815	0,23436	0,02380	1,02012	0,92609	0,09403	0,57475	0,52177	0,05298
74	Xe máy	Chiếc	0,03042	0,02642	0,00400	0,00392	-	0,00392	0,00751	-	0,00751
75	Xe Ô tô	Chiếc	0,05267	0,04815	0,00452	0,00707	-	0,00707	0,01658	-	0,01658
76	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02192	0,02044	0,00148	0,00373	-	0,00373	0,00321	-	0,00321
77	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
78	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00237	0,00025	0,00915	0,00829	0,00086	0,06057	0,05488	0,00569

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01070	0,00947	0,00123	0,00511	0,00453	0,00059	0,00210	0,00186	0,00024
2	Bàn họp	Chiếc	0,01448	0,01176	0,00272	0,00580	0,00471	0,00109	0,00419	0,00341	0,00079
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02473	0,02009	0,00465	0,00974	0,00791	0,00183	0,00476	0,00387	0,00089

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01177	0,01177	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,06695	0,06695	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00491	0,00491	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,21898	0,21898	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,06349	0,06349	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,16634	0,16634	-	0,00002	0,00002	-	0,00029	0,00029	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,03190	0,03190	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01186	0,01186	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11095	0,11095	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
15	Giá sách	Chiếc	0,00290	0,00290	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01906	0,01623	0,00284	0,00741	0,00631	0,00110	0,00624	0,00531	0,00093
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00925	0,00751	0,00174	0,00161	0,00131	0,00030	0,00464	0,00377	0,00087
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03355	0,02823	0,00532	0,01469	0,01236	0,00233	0,01144	0,00962	0,00181
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00437	0,00355	0,00082	0,00124	0,00100	0,00023	0,00265	0,00215	0,00050

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02566	0,02566	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03552	0,03552	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04873	0,04873	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03503	0,03503	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00835	0,00678	0,00157	0,00406	0,00330	0,00076	0,00000	0,00000	0,00000
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00338	0,00287	0,00051	0,00055	0,00047	0,00008	0,00155	0,00132	0,00023
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02582	0,02097	0,00485	0,01559	0,01266	0,00293	0,02200	0,01787	0,00413
28	Màn chiếu	Chiếc	0,03433	0,03234	0,00199	0,00896	0,00844	0,00052	0,02211	0,02083	0,00128
29	Máy ảnh	Chiếc	0,01093	0,00962	0,00131	0,00527	0,00464	0,00063	0,00265	0,00233	0,00032
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00311	0,00253	0,00058	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,07900	0,07900	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,01470	0,01305	0,00166	0,00649	0,00576	0,00073	0,00529	0,00469	0,00060
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01832	0,01687	0,00145	0,00768	0,00707	0,00061	0,00505	0,00465	0,00040
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00636	0,00636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,03839	0,03839	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,06102	0,05279	0,00823	0,02871	0,02484	0,00387	0,01669	0,01444	0,00225
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,01601	0,01601	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01067	0,00907	0,00160	0,00459	0,00390	0,00069	0,00155	0,00132	0,00023
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04157	0,03859	0,00298	0,01976	0,01835	0,00142	0,01542	0,01432	0,00110
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,53417	0,48146	0,05271	0,25950	0,23389	0,02560	0,14114	0,12722	0,01393
42	Nhà	Nhà	0,25112	0,23658	0,01454	0,10476	0,09870	0,00607	0,09083	0,08557	0,00526
43	Phần mềm	Phần mềm	0,02388	0,01974	0,00414	0,00903	0,00746	0,00157	0,00965	0,00798	0,00167
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,06948	0,06948	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,08837	0,08837	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00315	0,00256	0,00059	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03449	0,02801	0,00648	0,00585	0,00475	0,00110	0,01703	0,01383	0,00320
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
51	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00635	0,00635	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Tủ lạnh	Chiếc	0,12543	0,12543	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013	0,00021	-	0,00021
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,17413	0,15808	0,01605	0,07015	0,06369	0,00647	0,05208	0,04728	0,00480
55	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007	0,00020	-	0,00020
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00122	-	0,00122	0,00040	-	0,00040
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00020	-	0,00020
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,04040	0,04040	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,01517	0,01374	0,00143	0,00810	0,00734	0,00076	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,12079	0,10689	0,01390	0,00003	0,00002	0,00000	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04024	0,03268	0,00756	0,00026	0,00021	0,00005	0,00758	0,00616	0,00142
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,07675	0,06233	0,01442	0,00010	0,00008	0,00002	0,00303	0,00246	0,00057
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
7	Bể mát trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01864	0,01864	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01293	0,01293	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00324	0,00324	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00407	0,00407	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01183	0,01183	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00262	0,00262	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,15808	0,13456	0,02351	0,00004	0,00003	0,00001	0,00118	0,00100	0,00018
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04283	0,03478	0,00805	0,00002	0,00001	0,00000	0,00053	0,00043	0,00010
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,26898	0,22634	0,04264	0,00006	0,00005	0,00001	0,00186	0,00157	0,00030
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01630	0,01324	0,00306	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,17659	0,14341	0,03318	0,00011	0,00009	0,00002	0,00310	0,00252	0,00058
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02355	0,02001	0,00354	0,00001	0,00001	0,00000	0,00041	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10215	0,08296	0,01919	0,00001	0,00001	0,00000	0,00040	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,50167	0,47261	0,02906	0,00004	0,00004	0,00000	0,00122	0,00114	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,05967	0,05250	0,00718	0,00000	-	0,00000	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,01365	0,01109	0,00257	0,00000	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,01267	0,01267	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,30404	0,26976	0,03428	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17858	0,16441	0,01417	0,00008	0,00008	0,00001	0,00248	0,00228	0,00020
46	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00179	0,00179	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy Photocopy	Chiếc	0,44706	0,38676	0,06030	0,00008	0,00007	0,00001	0,00238	0,00206	0,00032
61	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02889	0,02454	0,00434	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
64	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
66	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
75	Máy tính xách tay	Chiếc	0,48973	0,45464	0,03508	0,00005	0,00004	0,00000	0,00136	0,00126	0,00010
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,62015	2,36162	0,25853	0,00051	0,00046	0,00005	0,00148	-	0,00148
77	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Nhà	Nhà	2,30804	2,17439	0,13365	0,00038	0,00036	0,00002	0,01117	0,01053	0,00065
81	Phần mềm	Phần mềm	0,13270	0,10968	0,02302	0,00001	0,00001	0,00000	0,00043	0,00035	0,00007
82	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
83	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
85	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
87	Trạm biến áp	Trạm	0,01394	0,01132	0,00262	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
88	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,21687	0,17612	0,04075	0,00004	0,00004	0,00001	0,00024	-	0,00024
89	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,07748	0,07020	0,00728	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	-	0,00005
90	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Tủ lạnh	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00001	-	0,00001	0,00020	-	0,00020
95	Vật kiến trúc	Công trình	1,95039	1,77061	0,17978	0,00204	0,00186	0,00019	0,05985	0,05433	0,00552
96	Xe máy	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00010	0,00008	0,00001	0,00284	0,00247	0,00037
97	Xe Ô tô	Chiếc	0,13252	-	0,13252	0,00033	0,00030	0,00003	0,00958	0,00875	0,00082
98	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01215	-	0,01215	0,00020	0,00018	0,00001	0,00578	0,00539	0,00039
99	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
100	Máy quay phim	Chiếc	0,43269	0,39204	0,04065	0,00011	0,00010	0,00001	0,00311	0,00282	0,00029

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06294	0,05570	0,00724	0,00385	0,00340	0,00044	0,00716	0,00633	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00267	0,00267	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,11610	0,09429	0,02182	0,00457	0,00371	0,00086	0,00274	0,00223	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04842	0,03932	0,00910	0,00981	0,00797	0,00184	0,00348	0,00282	0,00065
6	Bàn quây	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00871	0,00871	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,08647	0,08647	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00310	0,00310	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,20809	0,20809	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00375	0,00375	-	-	-	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09771	0,09771	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06879	0,06879	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06312	0,06312	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10922	0,10922	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Giá sách	Chiếc	0,04778	0,04778	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11601	0,09875	0,01726	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	0,00898	0,00208	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11995	0,10094	0,01902	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,15668	0,12724	0,02944	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01402	0,01402	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01099	0,01099	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,16466	0,13372	0,03094	0,00833	0,00676	0,00156	0,00648	0,00526	0,00122
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00436	0,00371	0,00066	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05806	0,04715	0,01091	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Màn chiếu	Chiếc	0,27785	0,26175	0,01610	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
32	Máy ảnh	Chiếc	0,02282	0,02008	0,00274	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,10329	0,10329	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,13453	0,11936	0,01517	0,00882	0,00783	0,00099	0,00786	0,00697	0,00089
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20845	0,19191	0,01654	0,00804	0,00740	0,00064	0,00467	0,00430	0,00037
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02014	0,02014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,18344	0,15870	0,02474	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00413	0,00413	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00889	0,00755	0,00134	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,37139	0,34479	0,02661	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,99715	1,80009	0,19706	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
44	Nhà	Nhà	1,78836	1,68480	0,10356	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
45	Phần mềm	Phần mềm	0,12396	0,10246	0,02150	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03340	0,03340	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13043	0,13043	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00104	0,00084	0,00019	0,00116	0,00094	0,00022	0,00029	0,00023	0,00005
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02166	0,01759	0,00407	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01167	0,01058	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,33005	0,33005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00158	0,00158	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,75153	1,59008	0,16145	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
57	Xe máy	Chiếc	0,03613	-	0,03613	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,31024	0,28362	0,02662	0,05167	0,04724	0,00443	0,04911	0,04490	0,00421
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09454	0,08815	0,00640	0,00569	0,00530	0,00038	0,00258	0,00240	0,00017
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01545	0,01545	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07280	0,06596	0,00684	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,04063	0,03596	0,00468	0,02632	0,02329	0,00303
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,05651	0,04590	0,01062	0,03385	0,02749	0,00636
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,10621	0,08625	0,01996	0,06430	0,05222	0,01208
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,05707	0,04858	0,00849	0,03397	0,02892	0,00505
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,04001	0,03250	0,00752	0,01614	0,01310	0,00303
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,10732	0,09030	0,01701	0,06454	0,05431	0,01023
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01172	0,00952	0,00220	0,03170	0,02574	0,00596	0,02366	0,01921	0,00445
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,01241	0,01054	0,00187	0,00510	0,00433	0,00077
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,09374	0,07612	0,01761	0,04914	0,03991	0,00923
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,13096	0,12337	0,00759	0,06443	0,06069	0,00373
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,04690	0,04126	0,00564	0,02960	0,02604	0,00356
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
14	Máy chiếu	Chiếc	0,01461	0,01297	0,00165	0,05651	0,05014	0,00637	0,03385	0,03003	0,00382
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00973	0,00895	0,00077	0,04801	0,04420	0,00381	0,02984	0,02747	0,00237

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,21761	0,18826	0,02935	0,14146	0,12238	0,01908
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,04690	0,03985	0,00705	0,02960	0,02515	0,00445
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,15440	0,14334	0,01106	0,10568	0,09811	0,00757
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	1,83195	1,65119	0,18076	1,19959	1,08123	0,11836
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,47391	0,44646	0,02744	0,27995	0,26373	0,01621
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,07282	0,06019	0,01263	0,04003	0,03309	0,00694
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00170	0,00138	0,00032	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,13648	0,11084	0,02564	0,05605	0,04552	0,01053
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	-	-	-	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,44071	0,40009	0,04062	0,25820	0,23440	0,02380
27	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00163	-	0,00163	0,00067	-	0,00067
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,12605	0,11524	0,01082	0,08299	0,07586	0,00712
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00056	0,00052	0,00004	0,00012	0,00011	0,00001
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,06340	0,05744	0,00596	0,04732	0,04287	0,00445

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06786	0,06005	0,00781	0,14944	0,13224	0,01720	0,05332	0,04719	0,00614
2	Bàn họp	Chiếc	0,08263	0,06710	0,01553	0,02899	0,02354	0,00545	0,05167	0,04196	0,00971
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15830	0,12856	0,02974	0,11753	0,09545	0,02208	0,10396	0,08443	0,01953
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08294	0,07061	0,01234	0,01997	0,01700	0,00297	0,05247	0,04466	0,00780
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,02909	0,02363	0,00547	0,05208	0,04229	0,00979	0,00081	0,00066	0,00015
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15894	0,13374	0,02520	0,03683	0,03099	0,00584	0,10555	0,08882	0,01673
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,06402	0,05199	0,01203	0,45218	0,36721	0,08496	0,05139	0,04173	0,00966
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00931	0,00791	0,00140	0,00397	0,00337	0,00060	0,00014	0,00012	0,00002
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11054	0,08977	0,02077	0,02826	0,02295	0,00531	0,05210	0,04231	0,00979
11	Màn chiếu	Chiếc	0,13846	0,13044	0,00802	0,05374	0,05063	0,00311	0,05253	0,04948	0,00304
12	Máy ảnh	Chiếc	0,07450	0,06554	0,00896	0,06952	0,06116	0,00836	0,05191	0,04567	0,00624
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
14	Máy chiếu	Chiếc	0,08263	0,07331	0,00932	0,16210	0,14383	0,01828	0,05167	0,04585	0,00583
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,07513	0,06917	0,00596	0,83152	0,76555	0,06597	0,05350	0,04926	0,00424
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,36147	0,31271	0,04876	0,07292	0,06308	0,00984	0,26024	0,22514	0,03510
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,07450	0,06330	0,01120	0,01450	0,01232	0,00218	0,05191	0,04411	0,00780

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,27585	0,25609	0,01976	0,04972	0,04616	0,00356	0,20621	0,19144	0,01477
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	3,07883	2,77505	0,30379	0,61446	0,55383	0,06063	2,24426	2,02282	0,22144
20	Nhà	Nhà	0,69588	0,65558	0,04030	0,17489	0,16476	0,01013	0,50523	0,47598	0,02926
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09374	0,07748	0,01626	0,02229	0,01842	0,00387	0,05379	0,04446	0,00933
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,10236	0,08313	0,01923	0,05384	0,04372	0,01012	0,00157	0,00127	0,00029
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,02969	0,02690	0,00279	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,03083	-	0,03083	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,63365	0,57524	0,05841	0,78998	0,71716	0,07282	0,43768	0,39734	0,04034
27	Xe máy	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,10799	-	0,10799	0,00002	-	0,00002
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,21333	0,19502	0,01831	0,98304	0,89869	0,08435	0,15600	0,14262	0,01339
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00032	0,00030	0,00002	0,41809	0,38981	0,02828	0,00080	0,00074	0,00005
30	Máy quay phim	Chiếc	0,12803	0,11600	0,01203	0,18351	0,16627	0,01724	0,10277	0,09312	0,00966

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,03576	0,03164	0,00411	0,04791	0,04239	0,00551	0,04306	0,03810	0,00496
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,02507	0,02036	0,00471	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00405	0,00405	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-	0,00469	0,00469	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
12	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-	0,00452	0,00452	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-	0,00441	0,00441	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-	0,00450	0,00450	-
18	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00155	0,00132	0,00023	0,08563	0,07289	0,01274	0,08653	0,07366	0,01287
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01221	0,00992	0,00230	0,06628	0,05382	0,01245	0,06590	0,05352	0,01238
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827	0,12178	0,10247	0,01931
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605	0,03713	0,03015	0,00698
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00318	0,00318	-	0,00418	0,00418	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00354	0,00354	-	0,00465	0,00465	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00314	0,00314	-	0,00412	0,00412	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	0,00053	0,00012	0,02748	0,02232	0,00516	0,01164	0,00945	0,00219
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-	0,00421	0,00421	-
29	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919	0,05846	0,04967	0,00879
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00176	0,00143	0,00033	0,21039	0,17086	0,03953	0,26221	0,21294	0,04927

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Màn chiếu	Chiếc	0,00243	0,00229	0,00014	0,17811	0,16779	0,01032	0,17640	0,16618	0,01022
32	Máy ảnh	Chiếc	0,01243	0,01093	0,00149	0,07172	0,06310	0,00862	0,07035	0,06189	0,00846
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,02407	0,01955	0,00452	0,02507	0,02036	0,00471
34	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00337	-	0,00443	0,00443	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,00110	0,00097	0,00012	0,08453	0,07500	0,00953	0,07560	0,06708	0,00852
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01333	0,01227	0,00106	0,07574	0,06973	0,00601	0,06925	0,06376	0,00549
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00333	0,00333	-	0,00438	0,00438	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813	0,21013	0,18179	0,02834
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00309	0,00309	-	0,00407	0,00407	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378	0,02529	0,02149	0,00380
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01461	0,01356	0,00105	0,17122	0,15895	0,01227	0,16837	0,15631	0,01206
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,33546	0,30236	0,03310	1,00944	0,90984	0,09960	1,21143	1,09189	0,11953
44	Nhà	Nhà	0,24674	0,23245	0,01429	1,35573	1,27723	0,07850	1,42376	1,34131	0,08244
45	Phần mềm	Phần mềm	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-	0,00470	0,00470	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	0,00018	0,00004	0,05902	0,04793	0,01109	0,05706	0,04634	0,01072
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442	0,23242	0,18875	0,04367
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,04654	0,04217	0,00437	0,03910	0,03543	0,00367
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
56	Vật kiến trúc	Công trình	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695
57	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00539	-	0,00539	0,00380	-	0,00380
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,02596	0,02373	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00045	0,00042	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00303	0,00303	-	0,00398	0,00398	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444	0,01745	0,01581	0,00164

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02586	0,02288	0,00298	0,03278	0,02901	0,00377	0,07677	0,06794	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,03616	0,02937	0,00679	0,06011	0,04881	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05186	0,04212	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00101	0,00101	-	0,00142	0,00142	-	0,00207	0,00207	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00239	0,00239	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00154	0,00154	-	0,00225	0,00225	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00157	0,00157	-	0,00230	0,00230	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Giá sách	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03125	0,02660	0,00465	0,05172	0,04403	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,03301	0,02680	0,00620	0,05071	0,04118	0,00953	0,09325	0,07573	0,01752
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04816	0,04052	0,00763	0,08149	0,06857	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00104	0,00104	-	0,00146	0,00146	-	0,00213	0,00213	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00237	0,00237	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00103	0,00103	-	0,00144	0,00144	-	0,00210	0,00210	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05154	0,04186	0,00969	0,05445	0,04422	0,01023	0,08619	0,06999	0,01619
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00105	0,00105	-	0,00147	0,00147	-	0,00215	0,00215	-
32	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01543	0,01311	0,00232	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,12064	0,09797	0,02267	0,19975	0,16222	0,03753
34	Màn chiếu	Chiếc	0,07939	0,07479	0,00460	0,13543	0,12758	0,00785	0,23261	0,21914	0,01348
35	Máy ảnh	Chiếc	0,02327	0,02047	0,00280	0,03836	0,03375	0,00461	0,07071	0,06221	0,00850
36	Máy biến áp	Chiếc	0,01014	0,00824	0,00191	0,01649	0,01339	0,00310	0,02819	0,02289	0,00530
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00226	0,00226	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,04271	0,03789	0,00481	0,06480	0,05749	0,00731	0,10889	0,09661	0,01228
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,10167	0,09360	0,00807	0,09995	0,09202	0,00793	0,17242	0,15874	0,01368
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00142	0,00142	-	0,00208	0,00208	-
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01392	0,01183	0,00209	0,02779	0,02361	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
46	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04966	0,04610	0,00356	0,09761	0,09062	0,00699	0,17016	0,15797	0,01219
48	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,55735	0,50236	0,05499	1,04880	0,94532	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
50	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
51	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
52	Nhà	Nhà	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
53	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
54	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
57	Tank chứa nước	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,01425	0,01157	0,00268	0,02211	0,01796	0,00416	0,03871	0,03144	0,00727
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00227	0,00227	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,10202	0,08285	0,01917	0,16788	0,13633	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
63	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00601	0,00545	0,00056	0,00823	0,00746	0,00077	0,01463	0,01325	0,00137
64	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
65	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
66	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
67	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
68	Vật kiến trúc	Công trình	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
69	Xe máy	Chiếc	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
70	Xe Ô tô	Chiếc	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
71	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
72	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00139	0,00139	-	0,00203	0,00203	-
73	Máy quay phim	Chiếc	0,00935	0,00847	0,00088	0,02502	0,02267	0,00235	0,04078	0,03695	0,00383

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08062	0,07134	0,00928	0,00808	0,00715	0,00093	0,04137	0,03661	0,00476
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,00099	0,00081	0,00019	0,03110	0,02526	0,00584
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,01011	0,00821	0,00190	0,06299	0,05115	0,01184
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00034	0,00034	-	0,00488	0,00488	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	0,00927	0,00927	-	0,00423	0,00423	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00446	0,00446	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-	0,00490	0,00490	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-	0,00432	0,00432	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00497	0,00497	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-	0,00479	0,00479	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-	0,00472	0,00472	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-	0,00460	0,00460	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-	0,00470	0,00470	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-	0,00469	0,00469	-
19	Giá sách	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00575	0,00575	-	0,00503	0,00503	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135	0,03294	0,02804	0,00490
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08200	0,06659	0,01541	0,00292	0,00237	0,00055	0,00993	0,00806	0,00187
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173	0,06666	0,05609	0,01057
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013	0,00560	0,00455	0,00105
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	0,00059	0,00059	-	0,00408	0,00408	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-	0,00436	0,00436	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-	0,00485	0,00485	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-	0,00430	0,00430	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04855	0,03943	0,00912	0,00348	0,00283	0,00065	0,02996	0,02433	0,00563
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-	0,00439	0,00439	-
34	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078	0,00560	0,00476	0,00084
35	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00708	0,00575	0,00133	0,03281	0,02665	0,00617
36	Màn chiếu	Chiếc	0,19628	0,18491	0,01137	0,00206	0,00194	0,00012	0,03452	0,03252	0,00200
37	Máy ảnh	Chiếc	0,07292	0,06416	0,00877	0,00440	0,00387	0,00053	0,03372	0,02967	0,00406
38	Máy biến áp	Chiếc	0,02391	0,01942	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	0,00455	0,00105
39	Máy bơm nước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,01151	0,01151	-	0,00462	0,00462	-
40	Máy chiếu	Chiếc	0,08705	0,07723	0,00981	0,00144	0,00128	0,00016	0,03110	0,02760	0,00351
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,10451	0,09621	0,00829	0,00762	0,00702	0,00060	0,03739	0,03443	0,00297
42	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-	0,00503	0,00503	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-	0,00457	0,00457	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223	0,14523	0,12564	0,01959
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00181	0,00181	-	0,00040	0,00040	-	0,00424	0,00424	-
47	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00037	-	0,00037	0,03372	0,02866	0,00507
48	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy tính xách tay	Chiếc	0,18141	0,16842	0,01300	0,00155	-	0,00155	0,10910	0,10129	0,00782
50	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,01231	-	0,01231	1,22238	1,10177	0,12061
51	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy xay thịt	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
53	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
54	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044	0,37406	0,35240	0,02166
55	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00185	0,00185	-	-	-	-	-	-	-
56	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
57	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00128	-	0,00128	0,03853	0,03185	0,00668
58	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	0,00490	0,00490	-
59	Tank chứa nước	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
60	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00160	0,00160	-	0,00486	0,00486	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00487	0,00487	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,04329	0,03516	0,00813	0,00175	0,00142	0,00033	0,00560	0,00455	0,00105
63	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	-	-	-
64	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246	0,01130	0,00917	0,00212

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
65	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,02295	0,02079	0,00216	0,00150	0,00136	0,00014	0,00503	0,00456	0,00047
66	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00502	0,00502	-
67	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
68	Tủ lạnh	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
69	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00044	0,00036	0,00008	0,00094	-	0,00094
70	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,01639	-	0,01639	0,30982	0,28127	0,02856
71	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074
72	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,00085	-	0,00085	0,08919	0,08154	0,00765
73	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,00035	-	0,00035	0,00686	0,00640	0,00046
74	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00072	0,00072	-	0,00415	0,00415	-
75	Máy quay phim	Chiếc	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001	0,05490	0,04974	0,00516

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00009 giờ/chiếc/lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoản công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	13	-	13

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	165	-	165
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	138	-	138
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	334	-	334
20	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100	-	100	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	21	-	21	12	-	12	23	-	23
5	Khoản công tác phí	355	-	355	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	718	-	718	263	-	263	639	-	639
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	68	-	68	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	73	-	73	21	-	21	10	-	10	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	24	-	24	11	-	11	1	-	1

TT	Danh mục	2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)										7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	41	-	41	21	-	21	698	-	698	245	-	245
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	45	-	45	41	-	41	972	-	972	472	-	472
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	90	-	90	89	-	89	311	-	311	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	16	-	16	157	-	157	51	-	51
5	Khoản công tác phí	59	-	59	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355
6	Làm thêm giờ	649	-	649	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	10	-	10	8	-	8	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	88	-	88	87	-	87	345	-	345	118	-	118
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	78	-	78	59	-	59	151	-	151	55	-	55
10	Chi Phúc lợi tập thể	460	-	460	187	-	187	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	4	-	4	199	-	199	70	-	70
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	9	-	9	4	-	4	193	-	193	68	-	68
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	207	-	207	73	-	73
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	0	-	0	167	-	167	49	-	49
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	21	-	21	22	-	22	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	96	-	96	-	-	-	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	4	-	4	599	-	599	291	-	291
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	173	-	173	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	1	-	1	7	-	7	65	-	65
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	2.318	-	2.318	302	-	302	4.409	-	4.409
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	260	-	260	1	-	1	458	-	458
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	22	-	22	5	-	5	48	-	48
5	Khoán công tác phí	101	-	101	103	-	103	104	-	104	231	-	231
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	2.252	-	2.252	700	-	700	5.455	-	5.455
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	-	-	-	187	-	187
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	51	-	51	1	-	1	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	14	-	14	18	-	18
10	Chi Phúc lợi tập thể	224	-	224	199	-	199	57	-	57	1.264	-	1.264
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	26	-	26	0	-	0	59	-	59
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	26	-	26	0	-	0	57	-	57
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	27	-	27	0	-	0	47	-	47
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	32	-	32	0	-	0	54	-	54

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.432	-	1.432	1.321	-	1.321	118	-	118	2.214	-	2.214
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	569	-	569	27	-	27	1.805	-	1.805
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	268	-	268	46	-	46	783	-	783
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	288	-	288	105	-	105	599	-	599
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	279	-	279	-	-	-	741	-	741

[illegible]

TT	Danh mục	8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	người lao động	1	-	1	5	-	5	5	-	5	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	22	-	22	29	-	29	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	68	-	68	36	-	36	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	32	-	32	29	-	29	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	61	-	61	86	-	86	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	81	-	81	3	-	3	3	-	3

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực Tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	480	-	480
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10	250	-	250
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	127	-	127
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	749	-	749
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29	15.220	-	15.220
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	2.822	-	2.822
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	243	-	243
10	Chi Phúc lợi tập thể	10	-	10	159	-	159	236	-	236	95	-	95
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	-	-	-
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	136	-	136
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	132	-	132

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực Tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	136	-	136
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	804	-	804	441	-	441	160	-	160
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	30	-	30
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	-	-	-
20	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96	-	-	-

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	12	-	12	135	-	135	135	-	135	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	4.736	-	4.736	4.736	-	4.736	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	93	-	93	659	-	659	659	-	659	0	-	0
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	78	-	78	78	-	78	27	-	27
5	Khoản công tác phí	47	-	47	395	-	395	395	-	395	19	-	19
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228	8.228	-	8.228	192	-	192
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	29	-	29	0	-	0	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	165	-	165	165	-	165	12	-	12
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	44	-	44	44	-	44	5	-	5
10	Chi Phúc lợi tập thể	236	-	236	3.122	-	3.122	3.122	-	3.122	27	-	27
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	93	-	93	93	-	93	44.165	-	44.165
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	90	-	90	90	-	90	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	85	-	85	85	-	85	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	99	-	99	99	-	99	4	-	4

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	441	-	441	2.706	-	2.706	2.706	-	2.706	-	-	-
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	1.204	-	1.204	1.204	-	1.204	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	598	-	598	598	-	598	-	-	-
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	972	-	972	972	-	972	0	-	0
20	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	610	-	610	610	-	610	-	-	-

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	475	-	475	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	491	-	491	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	163	-	163	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoán công tác phí	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	374	-	374	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	332	-	332	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	166	-	166	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	8.804	-	8.804	10.071	-	10.071	13.736	-	13.736	17.136	-	17.136
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	137	-	137	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	133	-	133	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	163	-	163	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	700	-	700	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	633	-	633	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56	1.163	-	1.163
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113	2.827	-	2.827
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24	354	-	354
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15	294	-	294
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100	1.744	-	1.744
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753	32.040	-	32.040
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26	899	-	899
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26	428	-	428
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27	686	-	686
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.374	-	16.374	17.460	-	17.460	1.321	-	1.321	17.971	-	17.971
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17	303	-	303
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19	296	-	296
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12	161	-	161

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	248	-	248	300	-	300	10	-	10	299	-	299
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42	1.278	-	1.278
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31	603	-	603
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208	3.357	-	3.357
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29	1.419	-	1.419

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 07+08)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn